

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email: nuocsachqn@gmail.com Website: <https://quawaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2026 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT


Vũ Văn Tuấn

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.028.513.686	1.057.994.301
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (Đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (Đồng)	28.919.439	79.798.760
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	88.729.255.832	48.116.334.884
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	21.521.666.598	
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	67.207.589.234	48.116.334.884
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	208.271.981.791	156.336.731.635
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	208.271.981.791	156.336.731.635
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	94.563.338.027	94.563.338.027
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	94.563.338.027	94.563.338.027
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	16.087.986.044	12.009.961.873
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	103.278.173.781	85.140.479.842
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	81.281.906.463	71.111.749.353
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)	21.996.267.318	14.028.730.489
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	72.579.429.068	66.246.096.015
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	46.786.730.757	30.904.345.700
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	157.311.992.843	130.063.963.078
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.288	1.338
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		122.136.640	97.207.745

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Hà long, ngày 14 tháng 8 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 41
Phụ lục 01: Thông tin so sánh	42 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100104 ngày 25 tháng 08 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) và thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 07 năm 2025 được cấp bởi Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Ngọc Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Tâm	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Tố Như	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Vũ Văn Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày Cuối kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Vũ Văn Tuấn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 140826.021/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 10a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ năm 2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi mục đích Dự án. Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá tồn thất của dự án này (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan đến Dự án này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã Báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty hiện không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Nguyễn Diệu Trang

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0938-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.804.606.385	157.463.825.427
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.192.633.621	53.521.084.426
111 1. Tiền		47.190.681.566	13.304.509.084
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.001.952.055	40.216.575.342
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.652.252.213	65.921.177.509
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	12.978.381.953	4.049.126.245
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.062.635.499	55.396.298.620
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.819.748.447	7.533.185.769
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.208.513.686)	(1.057.433.125)
140 III. Hàng tồn kho	8	40.942.977.814	32.482.282.164
141 1. Hàng tồn kho		40.942.977.814	32.482.282.164
160 IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.016.742.737	5.539.281.328
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	4.454.838.543	243.157.966
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.561.904.194	5.248.597.774
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	47.525.588
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.195.206.623.760	1.074.005.625.542
220 I. Tài sản cố định		960.046.939.795	927.554.261.037
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	955.415.072.367	922.408.006.113
222 - Nguyên giá		3.369.702.843.754	3.197.876.581.278
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.414.287.771.387)	(2.275.468.575.165)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	4.631.867.428	5.146.254.924
228 - Nguyên giá		13.661.047.961	13.149.853.651
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.029.180.533)	(8.003.598.727)
250 II. Tài sản dở dang dài hạn	10	222.772.147.918	134.523.242.912
251 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.522.861.960	61.522.861.960
252 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		161.249.285.958	73.000.380.952
270 III. Tài sản dài hạn khác		12.387.536.047	11.928.121.593
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	12.387.536.047	11.928.121.593
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.345.011.230.145	1.231.469.450.969

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		685.462.592.662	557.222.312.899
310 I. Nợ ngắn hạn		375.832.180.053	281.622.993.272
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	95.761.981.002	83.616.943.279
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	518.715.033	417.850.904
313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	22.874.217.614	296
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	24.790.463.439	16.135.511.632
315 5. Phải trả người lao động		77.705.093.047	81.509.094.958
316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.258.847.173	3.135.617.103
319 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		17.677.010	30.412.810
320 8. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.933.913.738	5.059.747.363
321 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	105.246.919.616	74.148.143.947
323 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.724.352.381	17.569.670.980
330 II. Nợ dài hạn		309.630.412.609	275.599.319.627
338 1. Phải trả dài hạn khác	19	6.795.092.791	5.245.225.263
339 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	302.835.319.818	270.354.094.364
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	659.548.637.483	674.247.138.070
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.940.393	508.315.940.393
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.315.940.393	508.315.940.393
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		20.669.600.000	20.669.600.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		89.994.949.314	80.242.011.368
420 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.568.147.776	65.019.586.309
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		40.568.147.776	65.019.586.309
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.345.011.230.145	1.231.469.450.969



Lê Thị Hậu
Người lập biểu



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	510.642.456.495	411.119.763.495
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		510.642.456.495	411.119.763.495
11	3. Giá vốn hàng bán	23	399.901.500.706	323.665.236.959
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.740.955.789	87.454.526.536
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	163.068.286	668.686.016
23	6. Chi phí tài chính	25	10.394.442.136	9.969.552.484
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		10.394.442.136	9.969.552.484
25	7. Chi phí bán hàng	26	621.319.288	34.070.925
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	48.463.101.945	37.600.862.428
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.425.160.706	40.518.726.715
31	10. Thu nhập khác		2.855.475	8.069.256
32	11. Chi phí khác	28	554.321.952	493.452.313
40	12. Lợi nhuận khác		(551.466.477)	(485.383.057)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.873.694.229	40.033.343.658
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	10.305.546.453	8.096.192.528
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>40.568.147.776</u>	<u>31.937.151.130</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	798	628



Lê Thị Hậu
Người lập biểu



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		528.729.512.809	438.928.836.407
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(167.208.014.383)	(139.875.895.287)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(153.681.885.038)	(129.720.934.976)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(10.630.533.684)	(10.169.150.837)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.862.114.641)	(5.057.182.269)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		66.534.270.620	57.389.421.819
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(111.110.358.843)	(92.042.028.431)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		147.770.876.840	119.453.066.426
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(202.631.858.978)	(134.168.411.620)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.300.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		162.805.552	839.316.154
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(202.462.753.426)	(133.329.095.466)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		124.949.618.798	51.568.601.250
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(61.369.617.675)	(34.327.432.724)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		63.580.001.123	17.241.168.526
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.888.124.537	3.365.139.486
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.304.509.084	110.904.167.594
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	62.192.633.621	114.269.307.080

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100104 ngày 25 tháng 08 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) và thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 07 năm 2025 được cấp bởi Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.940.393 VND, tương đương 50.831.594 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.287 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.290 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Xí nghiệp nước Đông Triều	Khu Yên Lâm 3, phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
2. Xí nghiệp nước Uông Bí	Số 126, khu phố 6, đường Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
3. Xí nghiệp nước Quảng Yên	Số 46, đường Bạch Đằng, Khu 2, phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
4. Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP.Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
5. Xí nghiệp nước Hồng Gai	Số 176 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
6. Nhà máy nước Diễn Vọng	Số 162 đường Đặng Châu Tuệ, Khu 7B, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
7. Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Số 428A, đường Trần Phú, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch Kinh doanh nước uống tinh khiết

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau (tiếp):	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
8. Xí nghiệp nước Vân Đồn	Khu 5, đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
9. Xí nghiệp nước Miền Đông	Số 85 phố Hòa Bình, xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
10. Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
11. Ban Quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Số 449, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Xây dựng công trình cấp nước

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 37 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- Giấy phép và giấy nhượng quyền	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị với tỷ lệ khấu hao nhanh bằng 0,99 lần mức khấu hao thông thường. Tổng giá trị khấu hao nhanh hơn so với mức khấu hao thông thường đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2026 là 61,52 tỷ VND (06 tháng đầu năm 2025 khấu hao nhanh 28,71 tỷ VND).

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền cấp quyền khai thác tài nguyên được thanh toán định kỳ hàng năm và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện sản xuất. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành trụ nước chữa cháy.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Tiền mặt	997.424.368	1.165.352.480
Tiền gửi không kỳ hạn	46.193.257.198	12.139.156.604
Các khoản tương đương tiền	15.001.952.055	40.216.575.342
	<u>62.192.633.621</u>	<u>53.521.084.426</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u> VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	31.534.471.743
- Các ngân hàng khác	VND	14.658.785.455
		<u>46.193.257.198</u>

	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất (%)</u>	<u>Giá trị</u> VND
Khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	1 tháng	4,75%/năm	15.001.952.055
				<u>15.001.952.055</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị dự phòng</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị dự phòng</u> VND
Phải thu của khách hàng sử dụng nước	11.615.474.409	(33.931.255)	3.220.098.401	(28.424.230)
Các đối tượng khác	1.362.907.544	(476.991.222)	829.027.844	(131.417.686)
	<u>12.978.381.953</u>	<u>(510.922.477)</u>	<u>4.049.126.245</u>	<u>(159.841.916)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH TK Cộng	-	-	16.206.257.650	-
- Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	-	-	13.133.362.800	-
- Công ty TNHH Minh Thông	3.866.928.000	-	6.101.051.600	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Dương	-	-	6.059.067.800	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Dương	3.825.318.600	-	3.245.888.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết lập Công nghệ Thiết bị Systems	-	-	1.583.491.858	-
- Công ty Cổ phần Chuyển giao và Ứng dụng Công nghệ Địa kỹ thuật	-	-	1.425.486.000	-
- Các đối tượng khác	6.370.388.899	(697.591.209)	7.641.692.712	(697.591.209)
	14.062.635.499	(697.591.209)	55.396.298.620	(697.591.209)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng vật tư thi công	6.365.036.902	-	4.746.162.859	-
Thuế thu nhập cá nhân	321.916.771	-	2.064.540.519	-
Tạm ứng	705.723.093	-	173.573.536	-
Phải thu khác	427.071.681	-	548.908.855	(200.000.000)
	7.819.748.447	-	7.533.185.769	(200.000.000)

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>	510.922.477	-	161.066.906	1.224.990
- UBND Phường Bãi Cháy	52.658.686	-	52.658.686	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Thắng - Cảng Cái Lân Bãi Cháy	41.796.000	-	41.796.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Uông Bí	382.536.536	-	36.963.000	-
- Các đối tượng khác	33.931.255	-	29.649.220	1.224.990
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	697.591.209	-	697.591.209	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Đa Dụng	94.116.909	-	94.116.909	-
- Công ty Cổ phần xây dựng DCC	72.471.000	-	72.471.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế và Đầu tư xây dựng BHD	135.105.800	-	135.105.800	-
- Trung tâm Tư vấn Kiến trúc & Đầu tư Xây dựng	360.741.000	-	360.741.000	-
- Các đối tượng khác	35.156.500	-	35.156.500	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	-	-	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Ban Mai	-	-	200.000.000	-
	1.208.513.686	-	1.058.658.115	1.224.990

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.677.311.429	-	31.668.150.450	-
Công cụ, dụng cụ	750.963.792	-	611.183.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.221.096.791	-	64.204.811	-
Sản phẩm	293.605.802	-	138.743.400	-
	40.942.977.814	-	32.482.282.164	-

9 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.651.384	55.470.605
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2026	2.189.563.192	-
- Chi phí mua bảo hiểm sức khỏe	2.081.705.613	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	178.918.354	187.687.361
	4.454.838.543	243.157.966
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.861.007.630	9.687.833.106
- Chi phí bản quyền phần mềm và chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	610.526.942	1.171.442.694
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.916.001.475	1.068.845.793
	12.387.536.047	11.928.121.593

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.
- Ngày 17/04/2026, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 1175-NQ/NK3-HĐQT thông qua đề xuất phương án giải quyết vướng mắc của Dự án tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco và đề xuất nguồn vốn thực hiện 02 gói thầu tư vấn.
- Ngày 25/06/2026, UBND phường Hạ Long đã ban hành Quyết định số 1021/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 của Dự án thành "Quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 Nhà điều hành Xí nghiệp nước Hồng Gai - Khu chức năng, kho của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh". Công ty sẽ triển khai các bước tiếp theo của dự án theo quy định.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản	160.147.990.572	160.147.990.572	73.000.380.952	73.000.380.952
- Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Diễn Vọng lên 90.000m ³ /ngày đêm	-	-	1.341.702.099	1.341.702.099
- Đầu tư xây dựng nhà máy nước Yên Lập công suất 26.000 m ³ /ngày đêm (giai đoạn 2) (i)	83.333.485.351	83.333.485.351	40.771.567.880	40.771.567.880
- Đầu tư nâng cấp tự động hóa hệ thống bể lọc Nhà máy nước Diễn Vọng	-	-	3.348.200.223	3.348.200.223
- Sân phơi bùn và hành lang cây xanh Nhà máy nước Diễn Vọng	-	-	1.073.269.453	1.073.269.453
- Đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch và sân phơi bùn Nhà máy nước Đồng Đăng	-	-	7.623.001.197	7.623.001.197
- Trạm xử lý nước sạch tại xã An Sinh, thị xã Đông Triều (Giai đoạn 2) (ii)	50.184.639.381	50.184.639.381	9.809.578.059	9.809.578.059
- Các công trình khác	26.629.865.840	26.629.865.840	9.033.062.041	9.033.062.041
Sửa chữa lớn	1.019.504.386	1.019.504.386	-	-
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	81.791.000	81.791.000	-	-
	161.249.285.958	161.249.285.958	73.000.380.952	73.000.380.952

(i) Tên Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập công suất 26.000 m³/ngày đêm (Giai đoạn 2)

Địa điểm xây dựng: phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Mục đích xây dựng: Đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt, dịch vụ thương mại và sản xuất của nhân dân khu vực phía Tây thành phố Hạ Long và thị xã Quảng Yên; Phát triển cấp nước theo quy hoạch của tỉnh Quảng Ninh; Chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật cấp nước sản xuất cho nhân dân và các khu, cụm công nghiệp thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh.

Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại, vốn khấu hao và huy động khác.

Tổng mức đầu tư: 148,8 tỷ VND.

Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án triển khai từ năm 2020 và dự kiến hoàn thành trong năm 2026.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Dự án đã tổ chức thi công và nghiệm thu hoàn thành gói thầu cung cấp vật tư, thiết bị thi công nhà máy.

(ii) Tên Dự án: Trạm xử lý nước sạch tại xã An Sinh, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn 2)

Địa điểm xây dựng: xã An Sinh, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;

Mục đích xây dựng: Xây dựng trạm xử lý nước sạch phục vụ nhu cầu sử dụng cho nhân dân khu vực và các xã, phường lân cận thuộc thị xã Đông Triều.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh.

Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại, vốn khấu hao và huy động khác.

Tổng mức đầu tư: 112 tỷ VND.

Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án triển khai từ năm 2024 và dự kiến hoàn thành trong năm 2026.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Dự án đã tổ chức thi công và nghiệm thu hoàn thành gói thầu cung cấp thiết bị và thi công.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	709.415.073.843	610.795.498.723	1.868.145.959.846	9.520.048.866	3.197.876.581.278
- Mua trong kỳ	284.700.000	4.147.359.148	1.754.692.593	166.150.000	6.352.901.741
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40.487.168.893	87.291.379.407	37.884.363.042	132.620.876	165.795.532.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.983.680)	(278.187.803)	-	(322.171.483)
Số dư cuối kỳ	750.186.942.736	702.190.253.598	1.907.506.827.678	9.818.819.742	3.369.702.843.754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	453.508.473.590	423.548.324.677	1.393.552.542.929	4.859.233.969	2.275.468.575.165
- Khấu hao trong kỳ	14.246.007.541	27.689.070.269	96.612.278.995	559.625.190	139.106.981.995
- Phân loại lại	(686.124)	6.399.066	(6.399.066)	-	(686.124)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(42.937.279)	(244.162.370)	-	(287.099.649)
Số dư cuối kỳ	467.753.795.007	451.200.856.733	1.489.914.260.488	5.418.859.159	2.414.287.771.387
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	255.906.600.253	187.247.174.046	474.593.416.917	4.660.814.897	922.408.006.113
Tại ngày cuối kỳ	282.433.147.729	250.989.396.865	417.592.567.190	4.399.960.583	955.415.072.367

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Trụ sở làm việc Văn phòng công ty: Nhà 7 tầng	Đang sử dụng	61.572.119.323	17.440.151.432	44.131.967.891
- Đầu tư tuyến ống gang D500,600 từ Nhà máy nước Yên Lập đến Cầu Hùng Thắng 1	Đang sử dụng	54.648.012.050	19.066.186.092	35.581.825.958
- Tuyến ống HDPE D560 từ Nhà máy nước Hoàn Bò đến Cầu Bang	Đang sử dụng	52.423.049.716	24.348.256.470	28.074.793.246
- Các tài sản khác	Đang sử dụng	3.201.059.662.665	2.353.433.177.393	847.626.485.272
		3.369.702.843.754	2.414.287.771.387	955.415.072.367

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 396.800.027.543 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 330.524.680.970 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.421.862.696.844 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 1.396.685.142.663 VND).

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	90.000.000	6.976.137.332	4.528.157.228	1.555.559.091	13.149.853.651
- Mua trong kỳ	-	230.000.000	281.194.310	-	511.194.310
Số dư cuối kỳ	90.000.000	7.206.137.332	4.809.351.538	1.555.559.091	13.661.047.961
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	90.000.000	4.099.037.540	2.259.002.096	1.555.559.091	8.003.598.727
- Khấu hao trong kỳ	-	699.213.173	326.368.633	-	1.025.581.806
Số dư cuối kỳ	90.000.000	4.798.250.713	2.585.370.729	1.555.559.091	9.029.180.533
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	2.877.099.792	2.269.155.132	-	5.146.254.924
Tại ngày cuối kỳ	-	2.407.886.619	2.223.980.809	-	4.631.867.428

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 566.398.484 VND (tại ngày 01/01/2026 là 859.187.435 VND).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 5.774.728.621 VND (tại ngày 01/01/2026 là 5.774.728.621 VND).

13 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	44.516.375.598	22.994.709.000	21.521.666.598
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	-	26.565.843.238	15.994.709.000	10.571.134.238
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	10.950.532.360	-	10.950.532.360
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	74.148.143.947	47.952.017.746	38.374.908.675	83.725.253.018
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng	6.978.600.000	1.860.300.000	3.489.300.000	5.349.600.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.517.663.784	8.258.831.892	8.258.831.892	16.517.663.784
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.432.503.480	11.577.351.740	8.739.351.740	19.270.503.480
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	17.250.500.683	18.692.272.714	9.402.987.043	26.539.786.354
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	10.007.676.000	5.003.838.000	5.003.838.000	10.007.676.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.052.000.000	104.823.400	1.026.000.000	1.130.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	4.909.200.000	2.454.600.000	2.454.600.000	4.909.200.000
	74.148.143.947	92.468.393.344	61.369.617.675	105.246.919.616

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn				
<i>Vay dài hạn</i>	344.502.238.311	80.433.243.200	38.374.908.675	386.560.572.836
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng	11.384.785.100	-	3.489.300.000	7.895.485.100
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	102.822.169.919	-	8.258.831.892	94.563.338.027
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	76.700.835.870	11.700.000.000	8.739.351.740	79.661.484.130
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	107.769.728.722	68.733.243.200	9.402.987.043	167.099.984.879
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	29.212.795.300	-	5.003.838.000	24.208.957.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.156.823.400	-	1.026.000.000	1.130.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	14.455.100.000	-	2.454.600.000	12.000.500.000
	344.502.238.311	80.433.243.200	38.374.908.675	386.560.572.836
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(74.148.143.947)	(47.952.017.746)	(38.374.908.675)	(83.725.253.018)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	270.354.094.364			302.835.319.818

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.895.485.100	11.384.785.100
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027 - 2032	Tín chấp	94.563.338.027	102.822.169.919
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	79.661.484.130	76.700.835.870
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2035	Tài sản hình thành từ vốn vay	167.099.984.879	107.769.728.722
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2029	Tài sản hình thành từ vốn vay	24.208.957.300	29.212.795.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2028	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.130.823.400	2.156.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Tài sản hình thành từ vốn vay	12.000.500.000	14.455.100.000
					386.560.572.836	344.502.238.311
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(83.725.253.018)	(74.148.143.947)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					302.835.319.818	270.354.094.364

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	3.878.554.561	5.001.407.710
- Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập Quảng Ninh	3.878.554.561	5.001.407.710
Bên khác	91.883.426.441	78.615.535.569
- Công ty TNHH TK Cống	9.979.579.200	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Hạ tầng kỹ thuật Việt Nam	1.171.534.250	1.350.505.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Trường Giang	1.254.642.500	1.307.480.550
- Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.579.348.850	4.735.528.900
- Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn	-	4.698.386.440
- Công ty Cổ phần Đầu tư HANAM	1.250.252.242	2.364.474.373
- Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	9.424.902.800	5.137.851.780
- Công ty Cổ phần Thiết lập Công nghệ Thiết bị Systems	7.719.666.380	-
- Các đối tượng khác	59.503.500.219	59.021.307.826
	95.761.981.002	83.616.943.279

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khách sạn My Way Hạ Long	7.258.307	-
- Công ty TNHH Hoa Mậu	80.000.000	-
- Các đối tượng khác	431.456.726	417.850.904
	518.715.033	417.850.904

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả cổ tức (i)	22.874.217.614	296
	22.874.217.614	296

(i) Cổ tức phải trả căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2026. Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền: 4,5%.
Ngày giao dịch không hưởng quyền: 19/08/2026. Thời gian thực hiện: 04/09/2026.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	9.214.000	9.214.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.834.296.262	10.305.546.453	4.862.114.641	-	10.277.728.074
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.887.953.566	767.948.000	2.602.610.319	-	53.291.247
Thuế tài nguyên	-	536.160.517	7.406.778.011	6.542.951.872	-	1.399.986.656
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	47.525.588	-	1.751.683.657	757.876.312	-	946.281.757
Các loại thuế khác	-	36.493.783	9.158.055	43.333.745	-	2.318.093
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.840.607.504	61.031.578.287	57.761.328.179	-	12.110.857.612
	47.525.588	16.135.511.632	81.281.906.463	72.579.429.068	-	24.790.463.439

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	983.562.906	1.199.367.677
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	3.275.284.267	1.936.249.426
	4.258.847.173	3.135.617.103

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí chăm sóc sức khỏe	-	6.881.502
Phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng	1.033.041.340	2.474.707.424
Phải trả tiền thuê đất tạm tính	394.555.823	1.892.064.554
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	580.772.042	311.851.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Nước Ấu Châu	112.126.050	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Gland	100.000.000	-
- Viện y học Lao động và Công nghệ Môi trường	65.000.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư tài chính Toàn Cầu	-	100.000.000
- Các đối tượng khác	303.645.992	211.851.000
Các khoản phải trả khác	925.544.533	374.242.883
	2.933.913.738	5.059.747.363

19.2 Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.795.092.791	5.245.225.263
- Công ty Taisei Corporation Nhật Bản	335.499.008	196.665.810
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Sa Vĩ	142.955.000	142.955.000
- Công ty Cổ phần khách sạn Vịnh Hạ Long	200.000.000	200.000.000
- Các đối tượng khác	6.016.638.783	4.605.604.453
	6.795.092.791	5.245.225.263

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.315.940.393	20.669.600.000	71.719.968.890	56.813.616.513	657.519.125.796
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	31.937.151.130	31.937.151.130
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.522.042.478	(42.224.949.023)	(33.702.906.545)
Chia cổ tức	-	-	-	(14.588.667.490)	(14.588.667.490)
Số dư cuối kỳ trước	508.315.940.393	20.669.600.000	80.242.011.368	31.937.151.130	641.164.702.891
Số dư đầu năm nay	508.315.940.393	20.669.600.000	80.242.011.368	65.019.586.309	674.247.138.070
Lãi trong kỳ này	-	-	-	40.568.147.776	40.568.147.776
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.752.937.946	(42.145.368.991)	(32.392.431.045)
Chia cổ tức	-	-	-	(22.874.217.318)	(22.874.217.318)
Số dư cuối kỳ này	508.315.940.393	20.669.600.000	89.994.949.314	40.568.147.776	659.548.637.483

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2026/NQ-DHĐCĐ ngày 26/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		65.019.586.309
Trích quỹ đầu tư phát triển	15,00	9.752.937.946
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	49,82	32.392.431.045
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 450 VND)	35,18	22.874.217.318

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	488.805.940.393	96,16	488.805.940.393	96,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	3,84
	508.315.940.393	100	508.315.940.393	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	508.315.940.393	508.315.940.000
- Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.940.000
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	296	295
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	22.874.217.318	14.588.667.490
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	22.874.217.318	14.588.667.490
- Số dư cuối kỳ	22.874.217.614	14.588.667.785

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.594	50.831.594
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.594	50.831.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	89.994.949.314	80.242.011.368
	89.994.949.314	80.242.011.368

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	672.556.901	672.556.901
	672.556.901	672.556.901

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất nước sạch	489.308.642.720	395.486.420.966
Doanh thu phát triển mạng	4.295.903.258	3.798.236.947
Doanh thu nước uống tinh khiết	4.324.252.906	968.541.434
Doanh thu phí thoát nước	6.278.968.960	5.144.953.993
Doanh thu khác	6.434.688.651	5.721.610.155
	510.642.456.495	411.119.763.495

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất nước sạch	381.916.078.075	309.113.247.380
Giá vốn phát triển mạng	3.784.282.600	3.340.265.607
Giá vốn nước uống tinh khiết	3.233.733.039	881.717.063
Giá vốn phí thoát nước	5.052.744.372	4.833.708.340
Giá vốn khác	5.914.662.620	5.496.298.569
	399.901.500.706	323.665.236.959
Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	33.414.230.288	27.215.071.191

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	163.068.286	668.686.016
	163.068.286	668.686.016

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.394.442.136	9.969.552.484
	10.394.442.136	9.969.552.484

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.317.584	34.070.925
Chi phí khác bằng tiền	417.001.704	-
	621.319.288	34.070.925

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.392.854.159	1.272.756.473
Chi phí nhân công	20.500.675.049	17.566.974.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.229.512.033	2.741.102.052
Thuế, phí và lệ phí	1.676.054.342	763.507.626
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	151.080.561	(79.798.760)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.090.910	407.414.717
Chi phí khác bằng tiền	20.126.834.891	14.928.906.209
	48.463.101.945	37.600.862.428

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	4.883.915	-
Các khoản bị phạt hành chính	453.440.516	9.943.471
Các khoản khác	95.997.521	483.508.842
	554.321.952	493.452.313

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50.873.694.229	40.033.343.658
Các khoản điều chỉnh tăng	654.038.037	447.618.980
- Các khoản bị phạt hành chính	453.440.516	-
- Các khoản chi phí không hợp lệ	200.597.521	447.618.980
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.527.732.266	40.480.962.638
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	10.305.546.453	8.096.192.528
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.834.296.262	2.150.283.890
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.862.114.641)	(5.057.182.269)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.277.728.074	5.189.294.149

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.568.147.776	31.937.151.130
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.568.147.776	31.937.151.130
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.831.594	50.831.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	798	628

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.110.861.485	65.631.882.755
Chi phí nhân công	135.782.668.743	138.363.705.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.035.590.452	97.715.038.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.864.404.044	30.313.342.103
Chi phí khác bằng tiền	36.353.071.036	29.365.720.562
	451.146.595.760	361.389.689.795

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và tương đương tiền	61.195.209.253	-	-	61.195.209.253
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.287.207.923	-	-	20.287.207.923
	81.482.417.176	-	-	81.482.417.176
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	52.355.731.946	-	-	52.355.731.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.222.470.098	-	-	11.222.470.098
	63.578.202.044	-	-	63.578.202.044

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	105.246.919.616	242.242.884.980	60.592.434.838	408.082.239.434
Phải trả người bán, phải trả khác	121.570.112.354	-	-	121.570.112.354
Chi phí phải trả	4.258.847.173	-	-	4.258.847.173
	231.075.879.143	242.242.884.980	60.592.434.838	533.911.198.961
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	74.148.143.947	231.771.086.743	38.583.007.621	344.502.238.311
Phải trả người bán, phải trả khác	88.676.690.938	-	-	88.676.690.938
Chi phí phải trả	3.135.617.103	-	-	3.135.617.103
	165.960.451.988	231.771.086.743	38.583.007.621	436.314.546.352

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	124.949.618.798	51.568.601.250

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(61.369.617.675)	(34.327.432.724)

34 . THÔNG TIN KHÁC

Thoái vốn Nhà nước

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty.

Theo Quyết định 908/QĐ-TTg ngày 29/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

Theo Quyết định 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn Nhà nước giai đoạn 2022 - 2025, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh là doanh nghiệp giữ nguyên tỷ lệ vốn Nhà nước là 96,16%.

Ngày 05/08/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp để thực hiện cơ cấu lại vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước. Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định, Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thuộc nhóm doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn, trong đó Nhà nước nắm giữ từ 65% vốn điều lệ trở lên.

Theo đó, Công ty sẽ tiến hành các công việc đề nghị tăng phần vốn Nhà nước đảm bảo tuân thủ quy định của Quyết định 40/2026/QĐ-TTg.

Bổ sung vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa

Căn cứ Kết luận Thanh tra số 21/KL-TTr ngày 09/08/2022 của Thanh tra tỉnh Quảng Ninh về chấp hành pháp luật trong công tác cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Quảng Ninh (Kết luận thanh tra số 21), theo đó kiến nghị Công ty tính toán xác định lại nguyên giá, giá trị đánh giá lại của các tài sản tính thiếu, tính chưa đúng đối với một số tài sản khi xác định vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa.

Công ty đã làm việc với đơn vị tư vấn, giá trị còn lại tài sản tăng thêm tại thời điểm 30/06/2012 là: 118.715.406.743 VND (Sau khi loại trừ phần giá trị đã tăng vốn nhà nước đối với những tài sản phải thực hiện đánh giá lại theo Kết luận thanh tra số 21).

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/06/2025 cũng đã thông qua Báo cáo, chủ trương bổ sung vốn Nhà nước tại Công ty theo kiến nghị của Thanh tra tỉnh Quảng Ninh tại kết luận thanh tra số 21.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã nộp hồ sơ gửi Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh thẩm định kết quả, Sở Tài chính đã có tờ trình số 1560/TTr-STC ngày 22/04/2025 gửi UBND tỉnh Quảng Ninh đề nghị xem xét bổ sung vốn Nhà nước tại Công ty do đánh giá lại của đơn vị tư vấn về giá trị vốn Nhà nước tăng thêm tại thời điểm cổ phần hóa theo kiến nghị của Kết luận thanh tra số 21. Công ty sẽ thực hiện các nội dung tiếp theo sau khi có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tiếp nhận tài sản các công trình cấp nước hình thành từ các dự án hạ tầng đô thị

Ngày 13/3/2026, Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh đã có báo cáo số 574/CTN-TC gửi Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh tính đến thời điểm báo cáo, Công ty đã tiếp nhận 215 Công trình, dự án hệ thống kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị (trong đó: 82 công trình vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư; 133 công trình vốn doanh nghiệp đầu tư). Công ty mới chỉ tiếp nhận quản lý và vận hành các hệ thống cấp nước, chưa tiếp nhận bàn giao, ghi tăng tài sản, do chưa có quy định cụ thể của pháp luật hướng dẫn quy trình, thủ tục tiếp nhận bàn giao tài sản là kết cấu hạ tầng cấp nước sạch. Cụ thể:

- Kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị từ vốn Ngân sách Nhà nước (82 công trình):
 - ♦ 23/82 công trình, dự án kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị đề xuất bổ sung vốn nhà nước có đầy đủ hồ sơ (Quyết toán A-B, Quyết toán vốn)
 - ♦ 59/82 công trình chưa có hồ sơ Quyết toán A-B, Quyết toán vốn, quyết định phê duyệt quyết toán.
- Kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị từ vốn chủ đầu tư ngoài nhà nước (133 công trình):
 - ♦ 63/133 công trình, dự án kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị đầy đủ hồ sơ với giá trị là 102.998.278.053 VND.
 - ♦ 34/133 công trình, dự án kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị đã có hồ sơ quản lý chất lượng, chưa có Quyết toán A-B.
 - ♦ 36/133 công trình, dự án kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị chưa có hồ sơ.

Đối với các Dự án/ công trình nêu trên, Công ty đã tiếp nhận và quản lý vận hành phục vụ cấp nước trên địa bàn. Ngày 04/03/2026, Công ty đã có Phương án số 495/PA-CTN phương án bổ sung vốn nhà nước tại Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh, trong đó đề nghị bổ sung vốn nhà nước tại Công ty đối với các công trình đã có đầy đủ hồ sơ (Quyết toán A-B, Quyết toán vốn), tiếp nhận bàn giao với giá trị là 60.753.749.567 VND.

Đối với các công trình còn lại, Công ty tiếp tục quản lý, vận hành và sẽ thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Rà soát tư cách công ty đại chúng đối với Doanh nghiệp Nhà nước

Căn cứ văn bản số 1474/UBCK-GSĐC ngày 24/02/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) về việc rà soát tư cách công ty đại chúng đối với Doanh nghiệp Nhà nước và công ty con của Doanh nghiệp Nhà nước đang thực hiện niêm yết/đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

Ngày 06/03/2026, Công ty đã gửi Văn bản số 517/CTN-TK tới UBCKNN và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc rà soát tư cách công ty đại chúng. Với các quy định của Luật số 56/2024/QH15, Công ty đáp ứng quy định về vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu trên 30 tỷ đồng nhưng không đáp ứng được quy định có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Bên cạnh đó, Công ty không đang trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15.

Công ty tiếp tục theo dõi, cập nhật tình hình và thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng tiến độ đến UBCKNN, đồng thời, tiếp tục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Quảng Ninh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập	Công ty do UBND tỉnh Quảng Ninh là chủ sở hữu

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

			Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ				
- Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Yên Lập Quảng Ninh			33.414.230.288	27.215.071.191
Cổ tức phải trả				
- UBND tỉnh Quảng Ninh			21.996.267.318	14.028.730.489
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc:				
STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	714.928.386	546.518.775
2	Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	619.334.109	498.925.359
3	Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	573.889.303	494.935.600
4	Ông Trần Mạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	546.563.085	475.054.416
5	Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	577.288.853	445.645.775
6	Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT	531.223.432	453.279.000
7	Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT	438.897.664	321.193.756
			4.002.124.832	3.235.552.681
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát				
STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Bà Lê Thị Tâm	Trưởng Ban	439.127.664	383.418.000
2	Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên	169.198.085	127.653.927
3	Bà Nguyễn Tổ Như	Thành viên	217.016.380	125.373.397
			825.342.129	636.445.324

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
a) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ					
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	487.930.802.045	438.928.836.407	49.001.965.638	(i)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(131.615.040.724)	(139.875.895.287)	8.260.854.563	(i)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.176.959.394	57.389.421.819	(48.212.462.425)	(i)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(101.092.386.207)	(92.042.028.431)	(9.050.357.776)	(i)

(i) Công ty điều chỉnh dòng tiền thu hộ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục 01.



Lê Thị Hậu
Người lập biểu


Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	53.304.509.084	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	53.521.084.426	Trình bày lại
112	Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	40.216.575.342	Trình bày lại
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	66.137.752.851	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	65.921.177.509	Trình bày lại
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.749.761.111	135	Phải thu ngắn hạn khác	7.533.185.769	Trình bày lại
150	Tài sản ngắn hạn khác	5.539.281.328	160	Tài sản ngắn hạn khác	5.539.281.328	Đổi mã số
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	243.157.966	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	243.157.966	Trình bày lại, đổi tên
152	Thuế GTGT được khấu trừ	5.248.597.774	162	Thuế GTGT được khấu trừ	5.248.597.774	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	47.525.588	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	47.525.588	Đổi mã số
240	Tài sản dở dang dài hạn	134.523.242.912	250	Tài sản dở dang dài hạn	134.523.242.912	Đổi mã số
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	61.522.861.960	251	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	61.522.861.960	Đổi mã số
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73.000.380.952	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73.000.380.952	Đổi mã số
260	Tài sản dài hạn khác		270	Tài sản dài hạn khác	11.928.121.593	Đổi mã số
261	Chi phí trả trước dài hạn	11.928.121.593	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11.928.121.593	Đổi mã số
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	296	Trình bày lại
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.135.511.632	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16.135.511.632	Đổi mã số
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30.412.810	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	30.412.810	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	4.747.896.659	320	Phải trả ngắn hạn khác	5.059.747.363	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	414	Vốn khác của chủ sở hữu	20.669.600.000	Trình bày lại
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.019.586.309	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.019.586.309	Đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	65.019.586.309	420b	- LNST chưa phân phối năm nay	65.019.586.309	Đổi mã số
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	20.669.600.000				Trình bày lại
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	668.686.016	22	Doanh thu hoạt động tài chính	668.686.016	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	9.969.552.484	23	Chi phí tài chính	9.969.552.484	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	9.969.552.484	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	9.969.552.484	Đổi tên
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			-
04	Tiền lãi vay đã trả	(10.169.150.837)	04	Chi phí đi vay đã trả	(10.169.150.837)	Đổi tên

